TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 15-01-2024
"V/v Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo Ngoan

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Em

2. Bà Võ Thị Diễm Kiều

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quế Anh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 15 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 416/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2023, về việc "*Xin ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, năm sinh 1976.
Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Ông **Phạm Văn N**, sinh năm 1976.
Địa chỉ: khóm Z, thị trấn C, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày và yêu cầu như sau:

Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn N được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 1997 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống cả hai nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc, giữa vợ chồng tiếp tục xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cải vã, bất đồng nhiều quan điểm trong cuộc sống nên đã ly thân hơn 04 năm nay. Nhận thấy cuộc hôn nhân không thể cứu vãn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L yêu cầu được ly hôn với ông N theo thủ tục yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng.

- Về con chung: Có 01 con chung là Phạm Văn T, sinh ngày 01/01/1998 hiện nay đã trưởng thành, không bị nhược điểm về tâm thần hay thể chất nên không đặt ra giải quyết;

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Do điều kiện tính chất công việc đi lại khó khăn nên nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Văn N trình bày và có yêu cầu như sau:

Ông Phạm Văn N thống nhất với nội dung đơn khởi kiện và toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Ông bà được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới và chung sống như vợ chồng từ năm 1997 nhưng không có đăng ký kết hôn. Đến cuối năm 2019 ông bà phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, thường xuyên cải vã nên đã sống ly thân cho đến nay. Nhận thấy cuộc hôn nhân không thể cứu vãn, mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị L yêu cầu được ly hôn với ông theo thủ tục không công nhận ông bà là vợ chồng thì ông thống nhất. Về con chung: Có 01 con chung là Phạm Văn T, sinh ngày 01/01/1998 hiện nay đã trưởng thành, không bị nhược điểm về tâm thần hay thể chất nên không đặt ra giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết. Vì lý do tính chất công việc nên bị đơn không thể tham gia phiên tòa, yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227, 228, 320 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và bị đơn ông Phạm Văn N xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1997 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống ông bà thường xảy ra mâu thuẫn dẫn đến ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Nay bà L yêu cầu được ly hôn với ông N thì ông N cũng thống nhất ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của bà L. Tuy nhiên việc kết hôn của bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn N không được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình là phải được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, do đó việc kết hôn giữa bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn N không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Căn cứ vào điểm b Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội thì bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn N không được công nhận vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Nguyên đơn, bị đơn thống nhất khai có 01 con chung là Phạm Văn T, sinh ngày 01/01/1998 hiện nay đã trưởng thành, không bị nhược điểm về tâm thần hay thể chất nên không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn thống nhất khai không có và không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn thống nhất khai không có và không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 9; 14; 15; 51; 53; 57; 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn N là vợ chồng.

- Về con chung: Nguyên đơn, bị đơn thống nhất khai có 01 con chung là Phạm Văn T, sinh ngày 01/01/1998 hiện nay đã trưởng thành, không bị nhược điểm về tâm thần hay thể chất nên không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn thống nhất khai không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết

- Về nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn thống nhất khai không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0017979 ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long nên bà L không phải nộp thêm.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, phải thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TV;
- VKSND huyện Càng Long;
- Chi cục THADS huyện Càng Long;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thảo Ngoan